



ĐỀ CƯƠNG ÔN THI THPT QUỐC GIA NĂM 2019 MÔN ĐỊA LÍ

NỘI DUNG ÔN TẬP

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

- Nước VN nằm ở: *rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm ĐNÁ.*
- Hệ tọa độ địa lý:
 - + Cực Bắc: xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang: $23^{\circ}23' VB$
 - + Cực Nam: xóm Rạch Tàu, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau. $8^{\circ}34' VB$
 - + Cực Đông: xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. $109^{\circ}24' KĐ$
 - + Cực Tây: xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên $102^{\circ}09' KĐ$
- Phần đất liền của nước ta tiếp giáp với **Trung Hoa với 1400 km**, tiếp giáp với **Lào 2100 km** và đường biên giới **Campuchia là 1100 km**.
- Đường bờ biển dài từ Móng Cái đến Hà Tiên dài 3260 km. Có 28 tỉnh giáp biển
- Phần biển có diện tích rộng trên 1 triệu km^2 .
- + Vùng nội thủy: là vùng biển giới hạn bởi bờ biển và đường cơ sở
- + Vùng lãnh hải: là vùng biển tính từ đường cơ sở rộng về phía biển tới 12 hải lý. Ranh giới ngoài của lãnh hải chính là đường biên giới quốc gia trên biển.
- + Vùng tiếp giáp lãnh hải là phần biển rộng 12 hải lý, tính từ ranh giới lãnh hải. Trong vùng này, nhà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư...
- + Vùng đặc quyền kinh tế là phần biển tính từ đường cơ sở rộng tới 200 hải lý. Trong vùng này, cho phép nước ngoài đặt đường ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hoạt động hàng hải, hàng không.
- + Vùng thềm lục địa là phần ngầm dưới biển và phần đất dưới đáy biển thuộc lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu 200m hoặc hơn nữa.
- + Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên phần đất liền, phần lãnh hải và không gian của các đảo và quần đảo.
- + Nước ta nằm trong vùng nhiệt đới BBC nên có nền nhiệt cao.
- + Nước ta nằm ở trung tâm ĐNÁ, có gió mùa nên khí hậu có 2 mùa rõ rệt.
- + Nước ta nằm trên đường di cư, di lưu của nhiều luồng sinh vật nên tài nguyên sinh vật của nước ta đa dạng



- + Nước ta lại nằm ở vùng liền kề với vành đai khoáng sản Thái Bình Dương nên *giàu tài nguyên khoáng sản*.
- + Vị trí và hình thể đã làm cho *thiên nhiên nước ta phân hóa đa dạng*.
- + Nước ta lại nằm ở ngã tư của đường hàng không, hàng hải quốc tế nên nước ta rất thuận lợi trong mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế bằng đường biển.
- + Kể tên các tỉnh, cửa khẩu giáp với Trung Quốc, Lào, Campuchia (Atlas 4,5, 25)
- + Kể tên các quốc gia tiếp giáp với Biển Đông VN. (Atlas 4,5)
- + Kể tên các tỉnh (TP) giáp biển. (Atlas 4,5)

ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

- + Chủ yếu là đồi núi thấp (85% DT dưới 1000 mét)
- + Vận động Tân kiến tạo làm cho địa hình nước ta trẻ lại và có tính phân bậc
- + Địa hình nước ta nghiêng từ tây bắc xuống đông nam.
- + Hướng tây bắc- đông nam: Hữu ngạn sông Hồng đến Bạch Mã.
- + Hướng vòng cung: vùng núi Đông Bắc và Trường Sơn Nam.
- + Biểu hiện của địa hình vùng nhiệt đới gió mùa là *xâm thực mạnh mẽ ở miền núi, bồi tụ nhanh ở đồng bằng* và quá trình caxtơ diễn ra mạnh mẽ.
- + Vùng núi Đông Bắc chủ yếu là đồi núi thấp.
- + Hướng chính của khu vực đồi núi Đông Bắc là *hướng vòng cung*.
- + + Vùng núi Tây Bắc là *vùng cao nhất nước ta*.
- + Hướng chính của khu vực đồi núi Tây Bắc là *hướng tây bắc- đông nam*.
- + Vùng núi Trường Sơn Bắc gồm các dãy núi chạy song song và so le nhau theo hướng tây bắc-đông nam. Các dãy núi cao ở hai đầu, thấp ở giữa. Các dãy núi ăn ngang ra biển là Hoàng Sơn, Bạch Mã.
- + Vùng núi Trường Sơn Nam gồm các khối núi và cao nguyên.
- + Các cao nguyên badan bằng phẳng, tầng bậc, phân bố ở phía tây.
- + Bán bình nguyên hoặc đồi trung du là bộ phận chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng nước ta.
- + Địa hình bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở Đông Nam Bộ.
- + Đồi trung du thể hiện rõ nhất ở rìa phía bắc, phía tây ĐBSH, rìa đồng bằng ven biển miền Trung.
- + Đất đai vùng bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp với cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực.



- + Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ
 - + Đặc trưng của đồng bằng sông Hồng là bị chia cắt thành nhiều ô.
 - + Đất trong đê gồm các khu ruộng cao bạc màu và vùng ô trũng.
 - + Đất ngoài đê được phù sa bồi đắp thường xuyên.
 - + Đặc trưng của đồng bằng sông Cửu Long là thấp và bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, mùa lũ, nước ngập trên diện rộng; mùa khô xâm nhập mặn.
 - + Đất phù sa ở đồng bằng sông Cửu Long gồm: phù sa ngọt chiếm 30% diện tích, đất phèn chiếm hơn 40% diện tích (nhiều nhất) đất mặn chiếm gần 20% diện tích.
 - + Dải đồng bằng duyên hải miền Trung hẹp ngang, bị chia cắt vỡ vụn bởi núi ăn ngang ra biển, phần lớn do biển bồi tụ nên đất xấu.
 - + Nhiều đồng bằng ở duyên hải miền Trung có sự phân chia làm 3 dải: đồng bằng- vùng thấp trũng- cồn cát, đầm phá ven biển.
 - + Thế mạnh của miền núi: Rừng và đất trồng, khoáng sản, thủy năng và du lịch
- Khai thác Atlat:
- Các cánh cung Đông Bắc: sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều chụm tại Tam Đảo.
 - Các cao nguyên đá vôi ở Tây Bắc: Tà Phình, Sơn La, Mộc Châu
 - Giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình là dãy Hoàng Sơn (đèo Ngang)
 - Giữa Thừa Thiên-Huế và Quảng Bình Đà Nẵng là dãy Bạch Mã (đèo Hải Vân)
 - Khối núi Nam Trung Bộ lấn sát biển nên giao thông Bắc- Nam phải qua đèo Cánh Lửa.

THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

- + Tính nhiệt đới gió mùa của biển Đông thể hiện ở nhiệt độ, độ mặn và hải lưu.
- + Biển Đông làm cho khí hậu nước ta mang tính hải dương.
- + Biển Đông góp phần làm cho khí hậu nước ta điều hòa.
- + Hệ sinh thái ven biển tiêu biểu ở nước ta là hệ sinh thái rừng ngập mặn.
- + Cửu Long là bể dầu khí có trữ lượng lớn nhất nước ta.
- + Sa Huỳnh, Cà Ná là hai địa phương nổi tiếng nghề làm muối ở nước ta.
- + Sinh vật biển Đông đa dạng và có năng suất sinh học cao.
- + Sạt lở bờ biển đang diễn ra mạnh mẽ ở bờ biển Trung Bộ.
- + Hiện tượng cát bay, cát chảy, lấn chiếm đồng bằng, làng mạc thường xảy ra ở ven biển miền Trung.

+ Biểu hiện đặc điểm gió mùa của biển Đông là có các dòng hải lưu theo mùa.

+ Các vịnh biển sau đây thuộc tỉnh (TP)

Vịnh biển	Tỉnh (TP)
Hạ Long	Quảng Ninh
Đà Nẵng	Đà Nẵng
Xuân Đài	Phú Yên
Vân Phong	Khánh Hòa
Cam Ranh	Khánh Hòa

THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỐI ẨM GIÓ MÙA

+ Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có khí hậu nhiệt đới.

+ Nền nhiệt nước ta trung bình lớn hơn 20°C.

+ Lượng mưa ở nước ta trung bình từ 1500 đến 2000mm

+ Gió mùa mùa Đông: Từ tháng XI đến tháng IV năm sau, xuất phát từ cao áp Xibia, thổi về nước ta theo hướng đông bắc, nửa đầu mùa lạnh khô, nửa sau mùa đông thì lạnh ẩm có mưa phùn. Khu vực từ 16°VB trở ra chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa Đông Bắc nên có mùa đông lạnh, ít mưa.

+ Vào mùa Đông, từ Đà Nẵng trở vào có gió thổi theo hướng đông bắc. Đây chính là Tín phong Bắc bán cầu.

+ Gió mùa mùa Hạ: Từ tháng V đến tháng X. Đầu mùa xuất phát từ cao áp Bắc Ấn Độ Dương, thổi về nước ta theo hướng tây nam, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, fon khô nóng cho Trung Bộ, Tây Bắc. Giữa và cuối mùa, xuất phát từ cao áp cận chí tuyến Nam Bán Cầu, thổi về nước ta theo hướng tây nam và đông nam, kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả nước.

+ Thực chất gió Đông Nam vào mùa hạ ở miền Bắc nước ta là gió Tây Nam bị hạ áp Bắc Bộ hút vào.

+ Gió mùa làm cho miền Bắc nước ta có mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều. Miền Nam có 2 mùa: mùa mưa và mùa khô rõ rệt.

Nhận xét bảng số liệu SGK:

+ Nhiệt độ trung bình năm của nước ta cao và tăng dần từ Bắc vào Nam.

+ Mùa đông, phía Bắc có nền nhiệt thấp, do ảnh hưởng trực tiếp gió mùa Đông Bắc.

+ Mùa hạ, nền nhiệt cao đều trên cả nước.



- + *Biên độ nhiệt năm giảm dần từ Bắc vào Nam.*
- + *Lượng mưa ở nước ta lớn hơn 1500mm/năm.*
- + *Cân bằng ẩm luôn luôn dương.*
- + *Độ ẩm tương đối lớn hơn 80% vì nước ta giáp với biển Đông.*
- + *Nước ta có 2360 con sông dài trên 10km.*
- + *Sông ngòi nước ta nhiều nước (839 tỉ m³/năm)*
- + *Tổng lượng phù sa hàng năm của sông ngòi trên lãnh thổ nước ta khoảng 200 triệu tấn.*
- + *Dòng chảy heo mùa*
- + *Đất feralit chủ yếu ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ axit.*
- + *Đất feralit là loại đất chua, có màu đỏ vàng.*
- + *Đất feralit chua vì bị rửa trôi các bazơ dễ tan;*
- + *Đất feralit có màu vàng đỏ vì Fe và Al*
- + *Hệ sinh thái rừng nguyên sinh của nước ta là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.*
- + *Thành phần loài chiếm ưu thế trong giới sinh vật nước ta là các loài nhiệt đới.*
- + *Cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit.*
- + *Nền nhiệt, ẩm cao tạo điều kiện cho nước ta phát triển nông nghiệp lúa nước, trồng cây.*
- + *Sự phân hóa khí hậu tạo điều kiện cho nước ta đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.*
- + *Nền nhiệt, ẩm cao là cơ sở để phát sinh dịch, bệnh.*
- + *Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.*
- + *Atlas trang 9:*
 - *Miền Bắc có biên độ nhiệt cao, mưa mùa hạ*
 - *Nam Bộ, Tây Nguyên nền nhiệt cao, mưa mùa hạ*
 - *Duyên hải miền Trung mưa vào mùa thu đông*
 - *Trung Bộ, Tây Bắc chịu ảnh hưởng gió Fơn sâu sắc vào đầu mùa hè*
 - *Bão tác động từ tháng 6 đến tháng 12, chậm dần từ Bắc vào Nam*
 - *Tháng 7,8,9 là thời gian bão có tần suất dày, tác động đến Trung Bộ.*
- + *Atlas trang 10: đọc 2 biểu đồ:*
 - *sông Mê Kông có lưu lượng lớn, thay đổi theo mùa, vì lưu vực lớn*
 - *sông Đà Rằng lưu lượng kém quanh năm vì nhận nước ở khu vực ít mưa*
 - *sông Hồng lưu lượng mùa đông kém vì ít mưa.*



- Sông Hồng có tỷ lệ diện tích lưu vực lớn nhất nước ta.
- + Atlas trang 11: (Đất)
- Nước ta có 3 nhóm đất chính: Feralit, phù sa và đất đá và núi đá
- Nhóm đất feralit chiếm diện tích lớn nhất, phân bố ở miền đồi núi
- Đất feralit trên đá vôi tập trung chủ yếu ở Tây Bắc
- Đất feralit trên đá badan tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên.
- Đất mặn phân bố ven biển, tập trung ở Nam Bộ.
- Đất xám trên nền phù sa cổ tập trung ở Đông Nam Bộ.

THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

- Nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa Bắc-Nam: ảnh hưởng của gió mùa Đông bắc và sự thay đổi góc nhập xạ.
- Bạch Mã là ranh giới của 2 miền khí hậu.
- Phần lãnh thổ phía Bắc:
 - Thiên nhiên: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh
 - Biên độ nhiệt lớn
 - Có mùa đông lạnh
 - Cảnh quan tiêu biểu: rừng nhiệt đới gió mùa
 - Cảnh sắc thiên nhiên: mùa đông nhiều mây, lạnh, ít mưa, cây rụng lá; mùa hạ nắng nóng, mưa nhiều, cây cối xanh tốt.
 - Thực vật: nhiệt đới và á nhiệt đới; động vật: thú lông dày
- Phần lãnh thổ phía Nam:
 - Thiên nhiên: Cận xích đạo gió mùa
 - Nhiệt độ $> 25^{\circ}\text{C}$, không có tháng nào $< 20^{\circ}\text{C}$
 - Biên độ nhiệt nhỏ
 - Khu vực từ 14°VB trở vào và Tây Nguyên có 2 mùa rõ rệt (mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau).
 - Cảnh quan: rừng cận xích đạo gió mùa
 - Thực, động vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới.
 - Rừng thưa nhiệt đới khô nhiều nhất ở Tây Nguyên
- Vùng đồng bằng ven biển ở Bắc Bộ và Nam Bộ mở rộng với những bãi triều, thấp và



phẳng, thêm lục địa rộng và nông.

- Vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt, đường bờ biển khúc khuỷu, thêm lục địa thu hẹp.

- Trong khi thiên nhiên vùng núi Đông Bắc mang sắc thái *cận nhiệt đới gió mùa* thì ở vùng núi thấp phía nam Tây Bắc lại là *nhật đới ẩm gió mùa*; vùng núi cao Tây Bắc cảnh quan *ôn đới*.

- Khi Trường Sơn Đông mưa vào thu đông thì Tây Nguyên là mùa khô; khi Tây Nguyên mùa mưa thì Trường Sơn Đông nhiều nơi bị hạn khô nóng..

- Tây Bắc là vùng duy nhất có đủ 3 đai cao.

- 3 đai cao đó là: *Nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt đới gió mùa trên núi và ôn đới gió mùa trên núi*.

- Giới hạn trên của đai nhiệt đới gió mùa của các địa phương phía Bắc là 600 hoặc 700 mét. Giới hạn trên của đai nhiệt đới gió mùa của các địa phương phía Nam là 900 hoặc 1000 mét. Nguyên nhân của sự khác nhau này là do ở phía Nam có *nền nhiệt cao hơn* các địa phương phía Bắc.

- Biểu hiện của hệ sinh thái *rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh* là: rừng có nhiều tầng, chủ yếu là cây nhiệt đới xanh quanh năm, giới động vật nhiệt đới trong rừng đa dạng và phong phú.

- Biểu hiện của hệ sinh thái *rừng nhiệt đới gió mùa* là rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng thưa nhiệt đới khô.

- Giới hạn trên của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi là 2600 mét.

- Khí hậu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi: nhiệt độ $< 25^{\circ}\text{C}$, mưa nhiều, độ ẩm tăng.

- Á đai đến 1600 (1700 mét) với hệ sinh thái *rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim*, đất *feralit có mùn*, thú có lông dày, xuất hiện chim, thú cận nhiệt đới phương Bắc.

- Á đai đến 1600 - 2600 mét: *đất mùn*, rừng phát triển kém, xuất hiện cây ôn đới, rêu và địa y, chim di cư.

- Chỉ có ở Hoàng Liên Sơn mới có đai ôn đới gió mùa trên núi.

- Đai ôn đới gió mùa trên núi: nhiệt độ $< 15^{\circ}\text{C}$. Thực vật: Đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam. Đất *mùn thô*.

- Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ:

- o Địa hình: Đồi núi thấp, hướng vòng cung, đồng bằng mở rộng, bờ biển đa dạng, đáy biển nông.



- Khí hậu: gió mùa Đông Bắc tác động mạnh, tạo nên mùa đông lạnh
- Tài nguyên: Than, đá vôi, thiếc, chì, kẽm, dầu khí
- Hạn chế: sự thất thường của khí hậu, bất ổn định của thời tiết.
- Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ:
 - Địa hình: Cao, chia cắt mạnh, hướng tây bắc – đông nam, đồng bằng hẹp, ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá
 - Khí hậu: gió mùa Đông Bắc suy giảm
 - Tài nguyên: Rừng, khoáng sản: sắt, crôm, thiếc, thủy năng
 - Hạn chế: Bão, lũ quét, hạn hán
- Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ:
 - Địa hình: gồm các cao nguyên badan, khối núi cổ, các sơn nguyên bóc mòn và đồng bằng châu thổ, bờ biển khúc khuỷu.
 - Khí hậu cận xích đạo gió mùa, có 2 mùa rõ rệt.
 - Tài nguyên: Bôxít, dầu khí
 - Hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, ngập lụt, thiếu nước vào mùa khô
- Phân tích biểu đồ nhiệt, mưa của Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
- Hà Nội: Mùa đông nhiệt độ thấp, mùa hạ nhiệt độ cao nên biên độ nhiệt lớn ($12,5^{\circ}\text{C}$). Mưa nhiều, mưa mùa hạ.
- TPHCM: Nhiệt độ quanh năm đều cao, nên biên độ nhiệt nhỏ ($3,1^{\circ}\text{C}$). Mưa nhiều, mưa mùa hạ.
- Thực hành xác định các con sông, dãy núi, đỉnh núi, cao nguyên thuộc các khu vực địa hình.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN:

1/ Tài nguyên rừng:

- Diện tích rừng đang tăng nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái, chất lượng rừng chưa phục hồi.
- Phần lớn diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.
- Rừng nước ta phân thành 3 loại: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.
- Rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng về sinh vật.
- Rừng sản xuất: duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.

2/ Tài nguyên sinh học:

- Sinh vật tự nhiên nước ta có tính đa dạng cao nhưng đang bị suy giảm



- Nguyên nhân: diện tích rừng bị thu hẹp, khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường.
- Biện pháp: Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.
 - Ban hành sách đỏ VN
 - Quy định việc khai thác

3/ Tài nguyên đất:

- Bình quân đất NN/người nước ta thấp và tiếp tục giảm do khả năng mở rộng DT đất NN rất thấp, dân số tăng.
- DT đất bị đe dọa hoang mạc hóa tăng.

Biện pháp:

- Miền núi: Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác, cải tạo đất hoang bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp, bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh định cư cho dân cư miền núi.
- Đồng bằng: mở rộng DT đất nông nghiệp, thâm canh đi đôi với cải tạo, bảo vệ chống ô nhiễm môi trường đất.

4/ Tài nguyên nước: Mất cân bằng và ô nhiễm môi trường nước là 2 vấn đề quan trọng nhất trong sử dụng tài nguyên nước.

5/ Tài nguyên khoáng sản: Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường do khai thác và chế biến khoáng sản.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

- Có 2 vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là: tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường và tình trạng ô nhiễm môi trường.
- Biểu hiện của mất cân bằng sinh thái môi trường là sự gia tăng các thiên tai, và tính thất thường của thời tiết, khí hậu.
- Bảo vệ tài nguyên và môi trường bao gồm việc sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường sống cho con người.
- Luật bảo vệ môi trường do QH XIII ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. gồm 20 chương 170 điều.

THIÊN TAI:

- Bão: ảnh hưởng đến nước ta từ tháng 6 đến tháng 12, chậm dần từ Bắc vào Nam. Tháng 8,9,10 là thời gian bão có tần suất dày, tác động trực tiếp đến các tỉnh Trung Bộ. Chống bão

phải luôn kết hợp với chống lụt, úng ở đồng bằng và chống lũ, chống xói mòn ở miền núi.

- Ngập lụt: Châu thổ sông Hồng ngập lụt do mưa bão rộng, mặt đất thấp, đê bao bọc, xây dựng nhiều.
- Đồng bằng sông Cửu Long: ngập lụt do mưa lớn và triều cường.
- Trung Bộ ngập lụt do mưa bão lớn, lũ nguồn tràn về.
- Lũ quét: xảy ra ở miền núi có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp thực vật. Lũ quét xảy ra khi có mưa lớn, mưa tập trung.
- Ở miền Bắc lũ quét xảy ra vào thời gian từ tháng 6 đến tháng 10
- Miền Trung lũ quét vào tháng 10 đến tháng 12
- Để giảm thiệt hại về người do lũ quét gây ra cần quy hoạch các điểm dân cư tránh xa các vùng có thể xảy ra lũ.
- Hạn hán:
 - Hạn hán thường kéo theo cháy rừng.
 - Cực Nam Trung Bộ là vùng khô hạn kéo dài, có thể đến 6,7 tháng/ năm.
 - Để phòng chống khô hạn lâu dài phải xây dựng những công trình thủy lợi hợp lý.
- Động đất:
 - Động đất hoạt động mạnh nhất ở Tây Bắc.

DÂN SỐ-DÂN CƯ

- Thuận lợi của dân số đông là nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Hiện tượng bùng nổ dân số đã xảy ra ở nước ta vào khoảng thời gian thập kỷ 50 đến 70 của thế kỷ XX.
- Mỗi năm nước ta vẫn còn tăng hơn 1 triệu người/ năm là do quy mô dân số nước ta quá lớn.
- Sức ép của gia tăng dân số: kìm hãm sự phát triển KT-XH, làm cho chất lượng cuộc sống thấp, tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm.

Bảng số liệu về cơ cấu dân số nước ta theo nhóm tuổi:

(%)	1979	1999	2005	2012
Từ 0 đến 14 tuổi	42,6	33,5	27,0	23,9
Từ 15 đến 59 tuổi	50,3	58,4	64,0	69,0
Từ 60 tuổi trở lên	7,1	8,1	9,0	7,1

- Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi qua các năm là biểu đồ miền (3 miền)
- Nếu thể hiện ở 1 hoặc 2 thời điểm là biểu đồ tròn.
- Nhận xét:
- Cơ cấu dân số nước ta thuộc loại trẻ, đang có sự chuyển biến nhanh chóng.
- Nguồn lao động nước ta dồi dào
- Tuổi thọ ngày càng tăng
- Mật độ dân số nước ta thuộc loại cao, phân bố không đều (năm 2006 là 254 người/km²)
- Miền núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích nhưng chỉ có $\frac{1}{4}$ dân số; đồng bằng chỉ $\frac{1}{4}$ diện tích nhưng chiếm đến $\frac{3}{4}$ dân số.
- Sự phân bố dân cư bất hợp lý làm cho: đồng bằng đất chật người đông làm cho thừa nhân lực, thiếu việc làm; miền núi đất rộng, tài nguyên nhiều, biên giới dài nhưng lại thiếu nhân lực để khai thác và bảo vệ.

BẢNG CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN (%)

Năm	Thành thị	Nông thôn
1990	19.5	80.5
1995	20.8	79.2
2000	24.2	75.8
2003	25.8	74.2
2005	26.9	73.1

- Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn qua các năm là biểu đồ miền.

Nhận xét:

- Tỷ lệ dân thành thị nước ta tăng chậm, tỷ lệ còn thấp.
- Phần lớn dân cư nước ta sống ở nông thôn.

Giải thích:

- Tốc độ đô thị hóa nước ta còn chậm
- Nước ta vẫn là nước sản xuất nông nghiệp.
- Quá trình công nghiệp hóa nông thôn đang diễn ra mạnh mẽ.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

- Nguồn lao động nước ta dồi dào (chiếm hơn 50% dân số). Mỗi năm tăng hơn 1 triệu lao động
- Chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng lên nhờ những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục và y tế.
- So với yêu cầu hiện nay, chất lượng lao động nước ta có trình độ cao vẫn còn ít, còn thiếu đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật lành nghề.

Xét theo ngành nghề:

Bảng số liệu từ 3 thời điểm trở lên: **biểu đồ miền**

- Tỷ lệ lao động trong KVI giảm nhưng còn chiếm tỷ lệ cao.
- Tỷ lệ lao động trong KVII tăng nhưng còn chậm, tỷ lệ chưa cao.
- Tỷ lệ lao động trong KVIII tăng chậm, xu thế nhanh.

Cho thấy cơ cấu lao động nước ta đã sắp xếp theo hướng CNH, HĐH của nền kinh tế nhưng chuyển biến còn chậm.

Xét theo thành phần kinh tế:

Bảng số liệu từ 3 thời điểm trở lên: **biểu đồ miền**

- Tỷ lệ lao động trong khu vực nhà nước có xu hướng giảm, tỷ lệ thấp.
- Tỷ lệ lao động trong khu vực ngoài nhà nước tăng và chiếm ưu thế tuyệt đối.
- Tỷ lệ lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng nhanh.
- Cho thấy cơ cấu lao động nước ta đang chuyển dịch theo hướng nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế mở.

Xét theo lãnh thổ:

Bảng số liệu SGK: **biểu đồ tròn**

- Phần lớn nguồn lao động nước ta làm việc ở nông thôn (75%)

Vấn đề việc làm:

- Do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mỗi năm nước ta đã tạo thêm hơn 1 triệu việc làm mới.
- Tỷ lệ thất nghiệp (2,1%), thiếu việc làm (8,1%) vẫn còn cao.
- Thất nghiệp chủ yếu ở thành thị (5,3%), thiếu việc làm chủ yếu ở nông thôn (9,3%).

	Thất nghiệp	Thiếu việc làm
Cả nước	2,1%	8,1%
Thành thị	5,3%	4,5%
Nông thôn	1,1%	9,3%

ĐÔ THỊ HÓA

- Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa có chuyển biến khá tích cực, nhưng cơ sở hạ tầng của các đô thị còn ở mức độ thấp.

- Bảng số liệu về số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị 1990-2005

Năm	Số dân thành thị (triệu người)	Tỷ lệ dân thành thị (%)
1990	12.9	19.5
1995	14.8	20.8
2000	18.8	24.2
2005	22.3	26.9

Dạng biểu đồ: Cột (số dân thành thị) và đường (tỷ lệ dân thành thị)

- Số dân thành thị tăng chậm
- Tỷ lệ dân thành thị còn thấp
- Do quá trình đô thị hóa còn chậm
- Nước ta có 6 loại đô thị (đặc biệt, 1,2,3,4,5)
- Hai đô thị đặc biệt là: Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh.
- Năm đô thị trực thuộc trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh và Cần Thơ
- Huế là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế
- Dựa vào biểu đồ cột (Atlas Địa lý trang 15), tỷ lệ dân thành thị nước ta các năm là:

(đơn vị: %)

1960	1976	1979	1989	1999	2000	2005	2007
15.7	24.7	19.2	20.1	23.6	24.2	26.9	27.4

- Dựa vào bản đồ (Atlas Địa lý trang 15):
- Thành phố có số dân trên 1 triệu người: Hà Nội, Hải Phòng, TP.Hồ Chí Minh
- Thành phố có số dân từ 500001 đến 1 triệu người: Đà Nẵng, Biên Hòa, Cần Thơ

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Cơ cấu ngành:

- Tỷ trọng GDP KVI giảm, KVII tăng
- Tỷ trọng GDP KVIII tăng nhưng chưa ổn định

Cho thấy nền kinh tế nước ta chuyển dịch theo xu hướng CNH, HĐH nhưng còn chậm (Biểu đồ miền Atlas trang 17)

Trong KVI:

- Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm, thủy sản tăng; (biểu đồ tròn Atlas trang 18)
- Trong nông nghiệp, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm, tỷ trọng chăn nuôi tăng; (biểu đồ tròn- CHĂN NUÔI- Atlas trang 19)
- Trong trồng trọt, tỷ trọng cây lương thực giảm, tỷ trọng cây công nghiệp tăng (biểu đồ tròn-LÚA- Atlas trang 19)
- Bảng số liệu về Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp

(Đơn vị: %)

Ngành	năm	1990	1995	2000	2005
Trồng trọt		79.3	78.1	78.2	73.5
Chăn nuôi		17.9	18.9	19.3	24.7
Dịch vụ nông nghiệp		2.8	3.0	2.5	1.8

- Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị nông nghiệp qua các năm là biểu đồ miền

- Nhận xét:

- Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm, nhưng còn chiếm ưu thế
- Tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng, còn chậm
- Tỷ trọng ngành dịch vụ nông nghiệp chưa ổn định

Giải thích: Sự chuyển dịch trên phù hợp với điều kiện thực tế của nước ta và yêu cầu chuyển dịch của nền kinh tế.

Trong khu vực II:

- Tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác (Biểu đồ tròn Atlas trang 21)
- Giảm tỷ trọng các ngành công nghiệp có sản phẩm chất lượng thấp, không phù hợp với thị trường.

Trong khu vực III:

- Tỷ trọng các ngành dịch vụ mới tăng mạnh.

Atlas trang 17:

- Các trung tâm kinh tế có quy mô >100 nghìn tỉ đồng: Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh
- Các trung tâm kinh tế có quy mô trên 15 đến 100 nghìn tỉ đồng: Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Biên Hòa, Cần Thơ.



- Các trung tâm kinh tế có quy mô từ 10 đến 15 nghìn tỉ đồng: Hạ Long, Nha Trang, Thủ Dầu Một

Cơ cấu thành phần kinh tế:

- Tỷ trọng kinh tế khu vực nhà nước giảm, nhưng giữ vai trò chủ đạo với các ngành then chốt
- Trong khu vực ngoài nhà nước, tỷ trọng kinh tế tư nhân tăng
- Tỷ trọng kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh.
- Cho thấy nền kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế mở.

Cơ cấu lãnh thổ kinh tế:

- Đông Nam Bộ là vùng phát triển công nghiệp mạnh nhất nước (55,6%)
- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước. (40,7%)

NÔNG NGHIỆP:

Nền nông nghiệp nhiệt đới:

- Sự phân hóa của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp .
- Nền nông nghiệp cổ truyền: kỹ thuật lạc hậu, năng suất thấp, nhiều loại sản phẩm, tiêu dùng tại chỗ.

Nền nông nghiệp cổ truyền còn phổ biến trên nhiều vùng của cả nước.

- Nền nông nghiệp hàng hóa: kỹ thuật hiện đại sản xuất theo hướng thâm canh, chuyên môn hóa. Nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp . Quan tâm đến thị trường tiêu thụ và lợi nhuận. Nông nghiệp hàng hóa phát triển ở những vùng có điều kiện thuận lợi.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Ý nghĩa việc sản xuất lương thực:

- Đảm bảo an ninh lương thực
- Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
- Là nguồn hàng xuất khẩu.
- Là cơ sở để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp .

- Tỷ trọng sản xuất cây lương thực trong ngành trồng trọt đang giảm (từ 60,7% xuống 56,5%) -Atlas trang 19
- Mặc dù gần đây diện tích trồng lúa có giảm nhẹ, nhưng nhìn chung là tăng (Atlas trang 19-LÚA)
- Diện tích trồng lúa giảm do chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp .
- Năng suất lúa, nhất là vụ đông xuân, tăng mạnh . Đạt 49 tạ/ha (2005).
- Sản lượng tăng khá nhanh (năm 2000:32,5 triệu tấn đến năm 2007: 35,9 triệu tấn. (Atlas trang 19-LÚA)
- Nước ta đứng 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo (sau Thái lan).
- Bình quân lương thực đạt 470Kg/người/năm. ĐBSCL đạt trên 1000kg/người/năm.
- ĐBSCL là vùng trọng điểm dẫn đầu về diện tích và sản lượng lương thực của cả nước.

SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP:

Điều kiện thuận lợi:

- Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, đất feralit và nhiều loại đất khác thích hợp với CCN.

Khó khăn:

- Thị trường biến động.
- Sản phẩm CCN nước ta chưa đáp ứng yêu cầu thị trường.
- Diện tích trồng CCN tăng, trong đó CCN dài ngày tăng mạnh (Atlas trang 19-CCN)

Năm 2007	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Phân bố chủ yếu
Cà phê	489	916	Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ
Cao su	378	606	Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung
Điều	303	312	Đông Nam Bộ.
Chè			TDMN Bắc Bộ, Tây Nguyên
Mía			ĐBSCL, ĐNB, DHMT
Lạc			Bắc Trung Bộ, ĐNB
Đay			ĐBSH
Cói			Ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa.

- Cây ăn quả: ĐBSCL, ĐNBộ, TDMN Bắc Bộ.

NGÀNH CHĂN NUÔI:

- Tỷ trọng trong nông nghiệp tăng nhanh (Atlas trang 19-CN)
- Ngành chăn nuôi ngành cạnh tranh với nền sản xuất hàng hóa.
- Gần đây, các sản phẩm không qua giết mổ xu hướng tăng mạnh.
- Nguồn thức ăn cho chăn nuôi nước ta phong phú: Hoa màu của cây lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm của thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp.
- Khó khăn: Thiếu giống năng suất cao, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ.

Năm 2005	Triệu con	Phân bố
Lợn	27	Vùng trồng cây lương thực
Gia cầm	220	Các thành phố lớn (gà công nghiệp) Gia cầm: ĐBSH, ĐBSCL
Trâu	2,9	TDMN Bắc Bộ, Tây Nguyên
Bò	5,5	Tây Nguyên, Trung Bộ
Dê, cừu	1,3	Đồi trung du, Cực Nam Trung Bộ

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	49604	33289.6	3477	6692.3	5028.5	1116.6
1995	66183.4	42110.4	4983.6	12149.4	5577.6	1362.4
2000	90858.2	55163.1	6332.4	21782	6105.9	1474.8
2005	107897.6	63852.5	8928.2	25585.7	7942.7	1588.5

Tăng trưởng:

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
1995	133.4	126.5	143.3	181.5	110.9	122.0
2000	137.3	165.7	182.1	325.5	121.4	132.1
2005	118.8	191.8	256.8	382.3	158.0	142.3

- Cây công nghiệp có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất (382,3%), tiếp theo là rau đậu (256,8%)

Tỉ trọng:

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1990	100	67.1	7.0	13.5	10.1	2.3
1995	100	63.6	7.5	18.4	8.4	2.1
2000	100	60.7	7.0	24.0	6.7	1.6
2005	100	59.2	8.3	23.7	7.4	1.5

- Cây công nghiệp có tỉ trọng tăng nhanh nhất (từ 13,5% lên 23, 7%), sau đó là rau đậu
- Cây lương thực, cây ăn quả... tỉ trọng ngày càng giảm.

Kết luận: Nhóm cây có tốc độ tăng trưởng nhanh thì tỉ trọng ngày càng tăng và các nhóm cây có tốc độ tăng trưởng chậm thì tỉ trọng ngày càng giảm.

Bảng số liệu 23.2 SGK vẽ biểu đồ miền (có 2 miền)

Năm	Cây công nghiệp hằng năm	%	Cây công nghiệp lâu năm	%
1975	210.1	54.9	172.8	45.1
1980	371.7	59.2	256	40.8
1985	600.7	56.1	470.3	43.9
1990	542	45.2	657.3	54.8
1995	716.7	44.3	902.3	55.7
2000	778.1	34.9	1451.3	65.1
2005	861.5	34.5	1633.6	65.5

THỦY SẢN- LÂM NGHIỆP

- Tổng trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn, cho phép khai thác hằng năm khoảng 1,9 triệu tấn cho thấy nguồn hải sản nước ta dồi dào, khả năng sinh trưởng cao.

Nước ta có 4 ngư trường lớn:

- + Cà Mau-Kiên Giang (vịnh Thái Lan)
- + Ninh Thuận- Bình Thuận
- + Hoàng Sa- Trường Sa



- + Hải Phòng- Quảng Ninh (vịnh Bắc Bộ)
- Những bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn là những khu vực thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản nước lợ
- Đảo ven bờ, vụng, vịnh là các bãi cho cá đẻ.
- Cà Mau và Bạc Liêu là 2 địa phương có diện tích mặt nước lớn nhất nước.
- Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản thuận lợi là nhờ vào sự phát triển của dịch vụ thủy sản và công nghiệp chế biến thủy sản.
- Các mặt hàng thủy sản của nước ta chủ yếu xuất khẩu sang EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ.
- Dẫn đầu sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Thuận và Cà Mau.
- Ngành nuôi trồng ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong sản lượng và giá trị.
- Loại thủy sản nuôi trồng chính là cá và tôm.
- ĐBSCL, ĐBSH phát triển mạnh nghề nuôi cá nước ngọt.
- Hoạt động lâm nghiệp bao gồm: Lâm sinh và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.

LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP.

- Nước ta có 7 vùng nông nghiệp .
- Việc phát triển các vùng chuyên canh thể hiện hướng chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp .
- Đa dạng hóa nông nghiệp , đa dạng hóa kinh tế nông thôn cho phép khai thác tốt các tiềm năng (tự nhiên, lao động...) góp phần giảm thiểu rủi ro trong nông nghiệp và còn đẩy mạnh quá trình phân hóa lãnh thổ nông nghiệp .
- Biểu hiện của nền nông nghiệp hàng hóa là sự phát triển kinh tế trang trại trong nông nghiệp .
- ĐBSCL là vùng có số lượng trang trại nhiều nhất, phát triển sớm nhất.

CÔNG NGHIỆP

- Công nghiệp nước ta gồm 3 nhóm ngành:
 - + Công nghiệp khai thác (4 ngành)
 - + Công nghiệp chế biến (23 ngành)
 - + Công nghiệp sản xuất , phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành)
- Tỉ trọng Công nghiệp chế biến ngày càng tăng và chiếm tỉ trọng cao. (Biểu đồ- Atlas trang 21)
- Ngành công nghiệp trọng điểm là ngành:
 - + có thể mạnh phát triển lâu dài.



- + mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- + tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các ngành kinh tế khác.
- Hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta:
 - + Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt, thích ứng với thị trường, phù hợp với thực tiễn đất nước.
 - + Đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm
 - + Đầu tư theo chiều sâu, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm .

* Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ:

+ Mức độ tập trung cao:

Bắc Bộ: Hà Nội và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.

Nam Bộ: Dải công nghiệp với các trung tâm công nghiệp quy mô lớn và rất lớn: TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu .

Miền Trung: là những trung tâm công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ: Đà Nẵng, Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang. Trong đó Đà Nẵng là trung tâm công nghiệp quan trọng nhất của miền Trung.

+ Mức độ phân tán: Tây Nguyên, TDMN Bắc Bộ. chủ yếu là các điểm công nghiệp gắn liền với vùng nguyên liệu.

- Đông Nam Bộ là vùng dẫn đầu cả nước.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG.

- Than antraxit: Quảng Ninh
- Than nâu: ĐBSH
- Than bùn: ĐBSCL
- Trữ lượng lớn nhất là bể Cự Long và Nam Côn Sơn.
- Cơ sở lọc dầu lớn nhất hiện nay: Dung Quất
- Khí đốt phục vụ cho sản xuất điện, phân bón: Phú Mỹ, Cà Mau.
- Trước năm 2005, thủy điện chiếm tỉ trọng lớn trong sản lượng điện; từ 2005 đến nay nhiệt điện chiếm ưu thế hơn do có nhiều nhà máy nhiệt điện từ khí đốt có công suất lớn ra đời.

THỦY ĐIỆN:

- Tiềm năng thủy điện nước ta: 30 triệu kW. Hệ thống sông Hồng chiếm 37%, sông Đồng Nai 19%.



- Miền Bắc: Thác Bà, Hòa Bình, Tuyên Quang, Sơn La.
- Miền Trung Tây Nguyên: Bản Vẽ, A Vương, Đa Mi- Hàm Thuận,, Đa Nhim, Yaly.
- Miền Nam: Trị An, Thác Mơ.

NHIỆT ĐIỆN:

- Nguồn dầu: Hiệp Phước, Thủ Đức.
- Nguồn than: tập trung ở miền Bắc: Phả Lại , Uông Bí, Ninh Bình, Na Dương.
- Nguồn khí: Phú Mỹ, Bà Rịa, Cà Mau .

CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC- THỰC PHẨM:

- Công nghiệp chế biến có nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào, thị trường rộng lớn. Phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn.
- Nước ta có 6 vùng công nghiệp:

Atlas Địa lí trang 21:

- Các trung tâm công nghiệp có quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng: Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh.
- Các trung tâm công nghiệp có quy mô từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng: Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu .
- Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ... có quy mô từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng.

- Atlas Địa lí trang 22:

Chú ý quy mô rất lớn, lớn, vừa và nhỏ tùy theo ngành công nghiệp .

GIAO THÔNG VẬN TẢI

1/ Đường bộ:

Tuyến Bắc-Nam:

- Quốc lộ IA từ cửa Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau) 2300km.
- Đường Hồ Chí Minh (Cao Bằng- Cà Mau)

Miền Bắc:

Hà Nội là đầu mối giao thông, tỏa đi các tuyến

- Lạng Sơn (QL IA)
- Hà Giang (QL 2)
- Cao Bằng (QL3)
- Hải Phòng (QL5)
- Hòa Bình- Sơn La (QL6)

Miền Trung: + QL7, 8, 9 nối Bắc Trung Bộ với Lào

+ QL 14B nối Duyên hải miền Trung với Tây Nguyên – Đông Nam Bộ



Tây Nguyên- Duyên hải:

+ QL 19, 25, 26, 27, 28

Đông Nam Bộ: TP. Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông

→ QL 13, 22 đi Cam-pu-chia

→ QL 51 đi Vũng Tàu

→ QL IA

2/ Đường sắt: 3143 km

Đường sắt Thống Nhất (Hà Nội- TP. Hồ Chí Minh) 1726km

3/ Đường sông: chủ yếu là các tuyến

- Sông Hồng – Thái Bình

- sông Mê Công- Đồng Nai

4/ Đường biển: các cảng và cụm cảng quan trọng:

- Miền Bắc: Hải Phòng – Cái Lân

- Miền Trung: Đà Nẵng- Liên Chiểu- Chân Mây Dung Quất, Nha Trang

- Miền Nam: Sài Gòn- Vũng Tàu- Thị Vải.

5/ Đường hàng không: Sân bay quốc tế: Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng), Phú Bài (Thừa Thiên -Huế), Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh) 3 đầu mối giao thông hàng không chính: Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

6/ Đường ống:

- Vận chuyển xăng dầu B12 (Bãi Cháy- Hạ Long- đến các tỉnh ĐBSH)

- Vận chuyển khí đốt từ các mỏ phía Nam vào Phú Mỹ, Bà Rịa, Cà Mau.

Nhận xét về cơ cấu vận tải hành khách và cơ cấu vận chuyển hàng hóa theo loại hình vận tải (136/SGK)

- Đường bộ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu vận chuyển hàng hóa và hành khách.

- Đường hàng không chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu vận chuyển hàng hóa.

- Đường biển chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu vận chuyển hành khách.

- Đường hàng không chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu vận chuyển hành khách nhưng chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu luân chuyển hành khách do đi xa.

- Đường biển chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu vận chuyển hàng hóa nhưng chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu luân chuyển hàng hóa do chở đi xa.

- Đường bộ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu vận chuyển hàng hóa nhưng chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu luân chuyển hàng hóa do cự li chở hàng hóa ngắn.



THƯƠNG MẠI - DU LỊCH

- Sau Đổi mới, thị trường buôn bán mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa
- VN trở thành thành viên thứ 150 của WTO kể từ năm 2007.
- Kim ngạch xuất nhập khẩu liên tục tăng.
- Cán cân xuất nhập khẩu ngày càng cân đối.
- Hàng xuất khẩu: hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông-lâm-thủy sản (Hàng gia công còn nhiều, hàng chế biến còn ít).
- Thị trường xuất khẩu: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.
- Các mặt hàng nhập khẩu: Nguyên liệu, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.
- Thị trường nhập khẩu: khu vực châu Á-TBD và EU.

Tài nguyên du lịch:

* Tự nhiên:

- Địa hình: 125 bãi biển, 2 di sản thiên nhiên thế giới (Hạ Long, Phong Nha- Kẻ Bàng), 200 hang động.
- Thủy văn: sông, hồ, suối nước nóng, điểm nước khoáng, sông nước Tây Nam Bộ.
- Khí hậu: nắng ấm và có sự phân hóa
- Sinh vật: Hơn 68 vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển...

* Nhân văn:

- Di tích:
- Lễ hội:
- Văn hóa, văn học, làng nghề, ẩm thực....
- Cả nước có 3 vùng du lịch: Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Trung tâm du lịch lớn, cấp quốc gia: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng. (Atlas- tr25)
- Trung tâm du lịch cấp vùng: Hạ Long, Hải Phòng, Nha Trang, Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ (Atlas- tr25)
- Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong số khách du lịch đến VN vẫn là Trung Quốc (Atlas- tr25).

VÙNG KINH TẾ

TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

- Các tỉnh thuộc vùng (Atlas Địa lí VN trang 26- bản đồ kinh tế)
- TDMN Bắc Bộ là vùng giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta: Sắt (Yên Bái), Chì (Bắc



Cạn), Thiếc (Cao Bằng), Apatit (Lào Cai), Đồng, Vàng (Lào Cai)

- Apatit (Lào Cai) chủ yếu để sản xuất phân lân.
- Than đá ở Quảng Ninh khai thác chủ yếu phục vụ cho nhiệt điện trong vùng và xuất khẩu.
- Các nhà máy nhiệt điện trong vùng: Uông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, Cẩm Phả.
- TDMN Bắc Bộ là vùng có tiềm năng thủy điện lớn: Hệ thống sông Hồng 11 triệu kW (1/3 của cả nước)
- Việc phát triển thủy điện của vùng phục vụ tốt cho việc khai thác và chế biến khoáng sản
- TDMN Bắc Bộ là vùng phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt đới dựa trên cơ sở có mùa đông lạnh và đất feralit trên đá phiến, đá vôi, đất phù sa cổ.
- Việc mở rộng diện tích cây công nghiệp gặp khó khăn: rét đậm, rét hại, sương muối, thiếu nước vào mùa đông và công nghiệp chế biến chưa đáp ứng yêu cầu.
- Cây dược liệu (hồi, đỗ trọng, tam thất, thảo quả...) trồng nhiều nhất ở vùng núi của Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao của Hoàng Liên Sơn.
- Cây ăn quả, rau ôn đới: Sapa.
- Việc phát triển cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.
- Gia súc: Trâu, bò sữa (Mộc Châu).
- Khó khăn của chăn nuôi: Khâu vận chuyển sản phẩm và chất lượng các đồng cỏ.
- Kinh tế biển của vùng:
 - + Nuôi trồng và đánh bắt thủy sản (vùng biển Quảng Ninh)
 - + Du lịch biển – đảo (Hạ Long)
 - + Giao thông vận tải (cảng Cái Lân)
- Ý nghĩa chính trị, xã hội:
 - + Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc
 - + Thể hiện đạo lý « Uống nước nhớ nguồn »

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Xử lý bảng số liệu bài 34

Đơn vị %

	TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG		TỈ TRỌNG CỦA ĐBSH/CA NƯỚC	
	ĐBSH	CẢ NƯỚC	1995	2005
Số dân	111.7	115.4	22.4	21.7
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	109.3	114.5	15.3	14.6
Sản lượng lương thực có hạt	122.1	151.6	20.4	16.5
Bình quân lương thực có hạt/ người	109.4	131.4	91.2	75.9

Nhận xét:

- Tốc độ tăng trưởng các chỉ số của ĐBSH đều thấp hơn cả nước.
- Sản lượng lương thực có hạt của ĐBSH có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong các tiêu chí.
- Tỉ trọng số dân, sản lượng lương thực có hạt của ĐBSH trong cả nước ngày càng giảm.
- Bình quân lương thực có hạt/người của ĐBSH so với cả nước ngày càng thấp.

BẮC TRUNG BỘ:

- Vấn đề hình thành cơ cấu nông-lâm-ngư nghiệp không chỉ góp phần tạo ra cơ cấu ngành, mà còn tạo thể liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian. Nó còn góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng trong giai đoạn hiện nay.
- Độ che phủ rừng của vùng Bắc Trung Bộ là 47,8% - chỉ đứng sau Tây Nguyên (tập trung ở Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình)
- Cơ cấu rừng của vùng: Rừng phòng hộ: 50% ; rừng đặc dụng: 16% ; rừng sản xuất: 34%.

Ý nghĩa việc bảo vệ phát triển vốn rừng của vùng:

- Bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn gen quý hiếm.
- Điều hòa nguồn nước, hạn chế lũ lụt
- Trồng rừng ven biển có tác dụng chắn gió, bão, ngăn cát bay, cát chảy.
- Vùng đồi trước núi thể mạnh là chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò)



- Vùng đất badan phía tây Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Bình trồng cây công nghiệp: cà phê, chè, cao su, hồ tiêu.
- Vùng đất cát pha ở đồng bằng phát triển cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá)
- Nghệ An là tỉnh trọng điểm nghề cá của vùng.
- Cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển thay đổi nhờ vào việc nuôi thủy sản nước lợ
- Cơ sở để phát triển công nghiệp của vùng: nguồn khoáng sản, nguyên liệu từ nông-lâm-ngư, nguồn lao động đông.
- Các ngành công nghiệp chính của vùng: khai khoáng, luyện kim (sắt), vật liệu xây dựng (xi măng), năng lượng (thủy điện).
- Các trung tâm công nghiệp của vùng: Thanh Hóa-Bỉm Sơn, Vinh, Huế.
- Các tuyến đường bộ Đông-Tây: QL7,8,9 và đường Hồ Chí Minh thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các huyện phía tây, tạo mối liên hệ kinh tế với Lào.
- Lao Bảo là cửa khẩu quốc tế quan trọng nhất của vùng.
- Sự thay đổi mạnh mẽ trong giao thông của vùng là hầm đường bộ qua Hoàng Sơn, Hải Vân.
- Các cảng biển lớn của vùng: Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây.
- Các sân bay: Vinh, Đồng Hới, Phú Bài (Huế).

DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

- Vùng có 4 huyện đảo: Hoàng Sa (Đà Nẵng), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Trường Sa (Khánh Hòa), Phú Quý (Bình Thuận)

1/ Kinh tế biển:

*** Nghề cá:**

- Ngư trường Hoàng Sa- Trường Sa làm cho các tỉnh cực Nam Trung Bộ có những bãi cá lớn.
- Nuôi trồng thủy sản dựa vào các vịnh, đầm phá.
- Nuôi tôm hùm, tôm sú phát triển mạnh ở Phú Yên, Khánh Hòa.
- Hoạt động công nghiệp chế biến phát triển mạnh (nước mắm Phan Thiết- Bình Thuận)
- Vấn đề cần quan tâm: khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi hải sản của vùng.

*** Du lịch biển:**

- Các bãi biển nổi tiếng Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Nha Trang, Cà Ná, Mũi Né...
- Nha Trang và Đà Nẵng là những trung tâm du lịch quan trọng của vùng.
- Phát triển du lịch biển đang gắn liền với du lịch đảo và các hoạt động TDTT, nghỉ dưỡng.

*** GTVT biển:**



- Các cảng nước sâu: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Dung Quất, Vân Phong, Cam Ranh (Atlas).
- Vân Phong sẽ là cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.

* Khoáng sản- sản xuất muối:

- Dầu khí đang được thăm dò khai thác ở Phú Quý, sản xuất muối nhiều nhất ở Sa Huỳnh, Cà Ná

2/Công nghiệp:

- Các trung tâm công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ: Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết
- Các khu công nghiệp: khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, khu kinh tế Nhơn Hội
- Các ngành công nghiệp chính: Cơ khí, chế biến nông-lâm-thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng.
- Ngành năng lượng: Các cơ sở thủy điện quy mô vừa và nhỏ: A Vương, Sông Hinh, Đa Mi-Hàm Thuận, Đa Nhim, Đại Ninh. Ở đây còn có nguồn điện từ nguồn năng lượng gió (Ninh Thuận).
- Các sân bay: Đà Nẵng, Chu Lai (Quảng Nam), Phù Cát (Bình Định), Đông Tác (Phước Yên), Cam Ranh (Khánh Hòa).
- Các tuyến đường bộ Đông- Tây phát triển có ý nghĩa lớn trong việc tạo mối quan hệ giữa Duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên và các khu vực Đông Bắc Thái lan, Nam Lào.

TÂY NGUYÊN:

- Là vùng duy nhất không giáp biển nhưng lại có vị trí quan trọng về quốc phòng.

1/ Cây công nghiệp lâu năm:

- Cơ sở thuận lợi để phát triển cây công nghiệp lâu năm:
 - + Đất badan với tầng phong hóa dày, giàu dinh dưỡng, phân bố tập trung, mặt bằng rộng lớn ;
 - + Khí hậu cận xích đạo, sự phân hóa của khí hậu theo độ cao.
- Khó khăn: thiếu nước vào mùa khô ; xói mòn đất vào đầu mùa mưa.
- Cà phê: Buôn Mê Thuột (Đắk Lắk), Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng
- Chè Bảo Lộc (Lâm Đồng), Biển Hồ (Gia Lai)
- Cao su: Gia lai, Đắk Lắk.....
- + Ý nghĩa việc phát triển cây công nghiệp lâu năm của vùng là thu hút lao động, tạo ra tập

quán sản xuất mới cho đồng bào dân tộc.

+ Giải pháp:

+ Hoàn thiện các vùng chuyên canh, mở rộng diện tích cây công nghiệp đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.

+ Đa dạng hóa cây công nghiệp để vừa giảm thiểu rủi ro trong nông nghiệp vừa sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên.

+ Đẩy mạnh công nghiệp chế biến và xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp .

2/ Lâm nghiệp:

- Tây nguyên là vùng dẫn đầu cả nước về độ che phủ rừng: 60%

3/ Khai thác thủy điện, thủy lợi:

- Thủy điện:

- Trên sông Xê Xan: Yaly, Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4, Plây Krông
- Trên sông Xrê Pôk: Buôn Kuôp, Buôn Tua Srah, Xrê Pôk, Đức Xuyên , Đrây H'Linh
- Trên thượng nguồn sông Đồng Nai: Đại Ninh, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4.
- Việc phát triển thủy điện sẽ cung cấp điện cho việc khai thác và chế biến bôxit, tưới tiêu.
- Các hồ chứa thủy điện cũng là công trình thủy lợi, cơ sở cho du lịch và nuôi trồng thủy sản.

Xử lý bảng số liệu bài 38:

(Đơn vị:%)

CÂY	CẢ NƯỚC	TDMN BB	TÂY NGUYÊN
Cây công nghiệp lâu năm	100	100	100
Cà phê	30.5	3.6	70.2
Chè	7.5	87.9	4.3
Cao su	29.5	0.0	17.2
Các cây công nghiệp lâu năm khác	32.5	8.5	8.3

Vì tổng diện tích CCN của cả nước gấp 18 lần của TDMN nên không thể vẽ biểu đồ cột (chênh lệch quá lớn) nên chỉ có thể vẽ biểu đồ tròn về cơ cấu cây công nghiệp (3 biểu đồ tròn bằng nhau).

Tỉ trọng của trâu, bò trong tổng đàn trâu, bò của cả nước, TDMNBB, Tây Nguyên.

(Đơn vị:%)

Con	Cả nước	TDMN BB	Tây Nguyên
Trâu	34.7	65.1	10.4
Bò	65.3	34.9	89.6

ĐÔNG NAM BỘ:

- Là vùng có diện tích nhỏ, dân số vào loại trung bình nhưng dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.
- Vùng ĐNB có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển
- Vùng ĐNB có ưu thế về vị trí địa lý, nguồn lao động lành nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật, chính sách phát triển phù hợp, có sức thu hút vốn đầu tư.
- Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là việc nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

Trong công nghiệp:

- Năng lượng:
 - + Thủy điện Trị An, Thác Mơ, Cần Đơn
 - + Nhiệt điện từ khí đốt: Tổ hợp Phú Mỹ, Bà Rịa
 - + Nhiệt điện từ dầu: Hiệp Phước, Thủ Đức phục vụ cho các khu chế xuất
- Phát triển công nghiệp cần chú ý đến vấn đề môi trường và du lịch.

Trong dịch vụ:

- ĐNB là vùng dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ nhất là các ngành dịch vụ mới: thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin, du lịch...

Trong nông nghiệp:

- Thủy lợi là vấn đề hàng đầu trong nông nghiệp của vùng: Công trình thủy lợi Dầu Tiếng, thủy lợi Phước Hòa.
- Việc thay đổi cơ cấu cây trồng, giống cây trồng cũng được quan tâm.
- Bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn, các vườn quốc gia (Cát Tiên, Bù Gia Mập), khu dự trữ sinh quyển (Cần Giờ).

Trong kinh tế biển:

- Khai thác dầu khí (bể Cửu Long, Nam Côn Sơn)

- Khai thác giao thông vận tải biển: Cảng Sài Gòn, Thị Vải,
- Du lịch biển: Vũng Tàu
- Khai thác hải sản: Ngư trường Trường Sa- Côn Đảo.

Xử lý số liệu bảng 40.2 (SGK)

(Đơn vị: %)

Giá trị sản xuất công nghiệp	1995	2005
Tổng số	100	100
Nhà nước	38.8	24.1
Ngoài nhà nước	19.7	23.4
Vốn nước ngoài	41.5	52.5

Nhận xét:

- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng gần 4 lần.
- Tỷ trọng khu vực nhà nước giảm.
- Tỷ trọng khu vực ngoài nhà nước tăng.
- Tỷ trọng khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài tăng và chiếm ưu thế.

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

- Vấn đề cấp bách để biến ĐBSCL thành vùng kinh tế quan trọng là việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên của vùng.
- Dùng nước ngọt để thau chua, rửa mặn trong mùa khô kết hợp với các giống lúa thích hợp.
- Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.
- Diện tích rừng của vùng gần đây giảm là do tăng diện tích đất nông nghiệp, phát triển nuôi tôm và cháy rừng.
- Việc sử dụng và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL là cần kết hợp với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh cây công nghiệp, cây ăn quả, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.
- Tạo thế liên hoàn trong phát triển kinh tế biển, đảo.
- Vấn đề dân sinh là cần chủ động sống chung với lũ.

KINH TẾ BIỂN – ĐẢO

- Các nguồn lợi biển Đông (Bài 8)
- Các đảo đông dân: Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.
- Các quần đảo: Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Nam Du, Thổ Chu.



- Các huyện đảo:

- + Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh)
- + Cát Hải, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng)
- + Cồn Cỏ (Quảng Trị)
- + Hoàng Sa (Đà Nẵng)
- + Lý Sơn (Quảng Ngãi)
- + Trường Sa (Khánh Hòa)
- + Phú Quý (Bình Thuận)
- + Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu)
- + Phú Quốc, Kiên Hải (Kiên Giang)

- Phải khai thác tổng hợp kinh tế biển, đảo vì:

- + Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.
- + Biển là môi trường không thể chia cắt.
- + Môi trường đảo biệt lập, nhạy cảm trước sự can thiệp của con người.

- Phát triển đánh bắt xa bờ còn giúp bảo vệ vùng trời, vùng biển và thềm lục địa nước ta.

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA BẮC:

- Điểm nổi bật về tiềm năng của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là lao động với số lượng và chất lượng hàng đầu cả nước.

- Vấn đề cần quan tâm của vùng:

- + Về công nghiệp: đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm, hàm lượng kỹ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường.
- + Về nông nghiệp: cần chuyển dịch theo hướng nông nghiệp hàng hóa.
- + Về dịch vụ: chú ý phát triển thương mại, du lịch.

Hà Nội là trung tâm công nghiệp có quy mô > 120 nghìn tỉ đồng (Atlas trang 30)

Hải Phòng: trên 90 đến 120 nghìn tỉ đồng

Hạ Long, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh: từ 40 đến 90 nghìn tỉ đồng.

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG:

- Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa phía Bắc và phía Nam, là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào.

- Thế mạnh hàng đầu của vùng là khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.

Đà Nẵng: từ 40 đến 90 nghìn tỉ đồng. (Atlas trang 30)

**VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM:**

- Đây là khu vực bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ với ĐBSCL.
- Tiềm năng của vùng là các mỏ dầu khí, nguồn lao động đông, chất lượng cao, cơ sở hạ tầng vững chắc.
- Xu hướng: phát triển công nghiệp với các ngành trọng điểm, công nghệ cao; dịch vụ phát triển các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch.

TP.Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp có quy mô > 120 nghìn tỉ đồng (Atlas trang 30)

Vũng Tàu, Thủ Dầu Một, Biên Hòa: trên 90 đến 120 nghìn tỉ đồng



Website **HOC247** cung cấp một môi trường **học trực tuyến** sinh động, nhiều **tiện ích thông minh**, nội dung bài giảng được biên soạn công phu và giảng dạy bởi những **giáo viên nhiều năm kinh nghiệm, giỏi về kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng sư phạm** đến từ các trường Đại học và các trường chuyên danh tiếng.

I. Luyện Thi Online

Học mọi lúc, mọi nơi, mọi thiết bị – Tiết kiệm 90%

- **Luyện thi ĐH, THPT QG:** Đội ngũ **GV Giỏi, Kinh nghiệm** từ các Trường ĐH và THPT danh tiếng xây dựng các khóa **luyện thi THPTQG** các môn: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật Lý, Hóa Học và Sinh Học.
- **Luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán:** Ôn thi **HSG lớp 9** và **luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán** các trường **PTNK, Chuyên HCM (LHP-TĐN-NTH-GĐ), Chuyên Phan Bội Châu Nghệ An** và các trường Chuyên khác cùng **TS. Trần Nam Dũng, TS. Phạm Sỹ Nam, TS. Trịnh Thanh Đèo và Thầy Nguyễn Đức Tấn**.

II. Khoá Học Nâng Cao và HSG

Học Toán Online cùng Chuyên Gia

- **Toán Nâng Cao THCS:** Cung cấp chương trình Toán Nâng Cao, Toán Chuyên dành cho các em HS THCS lớp 6, 7, 8, 9 yêu thích môn Toán phát triển tư duy, nâng cao thành tích học tập ở trường và đạt điểm tốt ở các kỳ thi HSG.
- **Bồi dưỡng HSG Toán:** Bồi dưỡng 5 phân môn **Đại Số, Số Học, Giải Tích, Hình Học và Tổ Hợp** dành cho học sinh các khối lớp 10, 11, 12. Đội ngũ Giảng Viên giàu kinh nghiệm: **TS. Lê Bá Khánh Trình, TS. Trần Nam Dũng, TS. Phạm Sỹ Nam, TS. Lưu Bá Thắng, Thầy Lê Phúc Lữ, Thầy Võ Quốc Bá Cẩn** cùng đội HLV đạt thành tích cao HSG Quốc Gia.

III. Kênh học tập miễn phí

*HOC247 NET cộng đồng học tập miễn phí
HOC247 TV kênh Video bài giảng miễn phí*

- **HOC247 NET:** Website học miễn phí các bài học theo **chương trình SGK** từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn học với nội dung bài giảng chi tiết, sửa bài tập SGK, luyện tập trắc nghiệm miễn phí, kho tư liệu tham khảo phong phú và cộng đồng hỏi đáp sôi động nhất.
- **HOC247 TV:** Kênh **Youtube** cung cấp các Video bài giảng, chuyên đề, ôn tập, sửa bài tập, sửa đề thi miễn phí từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn Toán- Lý - Hoá, Sinh- Sử - Địa, Ngữ Văn, Tin Học và Tiếng Anh.